

**TOÀN CẦU HOÁ, VẤN ĐỀ GIỚI VÀ VIỆC LÀM TRONG NỀN KINH TẾ
CHUYÊN ĐỔI: TRƯỜNG HỢP VIỆT NAM**

Nghiên cứu đối thoại chính sách của UNDP 2006 Số 2

Naila Kabeer
Trần Thị Vân Anh

Hà Nội, tháng 5 năm 2006

Lời mở đầu

Việt Nam đã thu được nhiều lợi ích nhờ quá trình toàn cầu hoá và sự hội nhập tích cực của mình vào thị trường thế giới về hàng sơ chế và chế tạo. Đối với Việt Nam, tiếp cận thị trường thế giới là điều cốt yếu cho nỗ lực phát triển các ngành công nghiệp mới và tạo việc làm cho hàng triệu người, già và trẻ bước vào thị trường lao động mỗi năm.

Nghiên cứu Đối thoại Chính sách này đề cập đến một nhóm người quan trọng liên quan trực tiếp đến việc sản xuất cho thị trường thế giới. Tương tự như những nước khác, ngành may ở Việt Nam là nguồn tạo việc làm chính cho phụ nữ, nhất là phụ nữ trẻ. Trên cơ sở khảo sát trực tiếp tại một số địa phương, báo cáo tiến hành so sánh điều kiện thực tế của công nhân ngành may với các công nhân có điều kiện tương đương trong các ngành hướng vào thị trường trong nước. Nhóm tác giả cũng khuyến khích công nhân may chia sẻ nhận định của họ về triển vọng ngành may từ góc độ là phương tiện để khai thác các cơ hội việc làm mới phù hợp với chiến lược sống của cá nhân và gia đình họ.

Chương trình Phát triển Liên hợp quốc hợp tác với Chính phủ và người dân Việt Nam để hiện thực hoá mong ước chung về một đất nước không có đói nghèo, ở đó mọi người dân đều có thể phát huy tối đa tiềm năng của mình. Tối đa lợi ích và giảm chi phí trong hội nhập quốc tế có vai trò cốt yếu đối với phát triển con người và hoàn thành các Mục tiêu Thiên niên kỷ của Việt Nam.

Chúng tôi hết sức cảm ơn Giáo sư Naila Kabeer, Tiến sĩ Trần Thị Vân Anh và toàn bộ nhóm nghiên cứu đã có đóng góp quý giá cho sự hiểu biết về mối quan hệ phức tạp giữa toàn cầu hóa và phát triển con người ở Việt Nam.

Subinay Nandy
Đại diện thường trú của UNDP

Lời cảm ơn

Báo cáo nghiên cứu này do Naila Kabeer, Viện Nghiên cứu phát triển, Trường đại học Sussex (Anh) và Trần Thị Vân Anh, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Khoa học xã hội Việt Nam chuẩn bị. Giáo sư Thái Thị Ngọc Dur và Tiến sĩ Nguyễn Xuân Nghĩa, Trường Đại học Mở Thành phố HCM cũng tham gia nghiên cứu này. Trợ giúp nghiên cứu là Catherine Setchell. Nhóm nghiên cứu xin cảm ơn tất cả các thành viên đã tham gia phỏng vấn và nhập số liệu thuộc Trung tâm Điều phối Giảm nghèo; Trung tâm Nghiên cứu Gia đình và Giới; Viện Xã hội học; Khoa Xã hội học Trường Đại học Quốc gia Hà Nội; Khoa Nghiên cứu Phụ nữ; Khoa Địa lý của Trường Đại học Mở Thành phố HCM, và rất nhiều người bạn đã hỗ trợ chúng tôi trong quá trình tiến hành nghiên cứu.

Mục lục

Lời mở đầu	1
Lời cảm ơn	2
Mục lục	3
Danh mục bảng biểu	4
Các từ viết tắt	5
Tóm tắt	6
Giới thiệu	7
Sự tăng trưởng của ngành công nghiệp may xuất khẩu ở Việt Nam	8
Giới, Việc làm và Nghèo đói ở Việt Nam.....	9
Các câu hỏi và phương pháp nghiên cứu	12
Phân tích số liệu điều tra	13
1. Đặc điểm của công nhân nữ trong khu vực thương mại và phi thương mại	13
2. Đánh giá chất lượng việc làm trong khu vực sản xuất hàng thương mại và phi thương mại.....	25
3. Đánh giá chủ quan về việc làm trong ngành sản xuất hàng thương mại và phi thương mại: Ý kiến của công nhân.....	31
Toàn cầu hoá, Giới và Nghèo đói ở Việt Nam: triển vọng vi mô-vĩ mô	41
Tài liệu tham khảo.....	45

Danh mục bảng biểu

Bảng 1. Phân bổ công nhân may và ngoài ngành may theo sở hữu doanh nghiệp	13
Bảng 2. Ngành nghề của công nhân ngoài ngành may	14
Bảng 3. Công nhân may và ngoài ngành may phân theo qui mô doanh nghiệp (%)	15
Bảng 4. Đặc điểm nhân chủng học của công nhân	16
Bảng 5. Hình thái di cư (chỉ đối với công nhân di cư).....	16
Bảng 6. Thu xếp cuộc sống hiện nay (%)	17
Bảng 7. Nghề khởi đầu phân theo công nhân may và ngoài ngành may (%)	17
Bảng 8. Lý do chọn công việc hiện nay: công nhân ngoài ngành may.....	18
Bảng 9. Lý do chọn công việc hiện nay: công nhân may	18
Bảng 10. Đặc điểm kinh tế xã hội của công nhân và gia đình	21
Bảng 11. Đặc điểm kinh tế xã hội của các hộ “cách biệt ”	23
Bảng 12. Hiểu biết và Ý kiến đánh giá về Luật Lao động.....	26
Bảng 13. Sự tồn tại và các điều kiện của hợp đồng lao động, phân theo lĩnh vực và sở hữu (chỉ đối với công nhân làm thuê)	27
Bảng 14. Trả lương, thời gian làm việc, thời gian không có việc làm.....	29
Bảng 15. Lợi ích xã hội nơi làm việc (%).....	29
Bảng 16. Sự tồn tại và hoạt động của công đoàn	30
Bảng 17. Các lợi thế của công việc hiện nay (%)	32
Bảng 18. Các bất lợi của công việc hiện tại (%).....	34
Bảng 19. Lợi ích cá nhân của công việc hiện nay (%).....	36
Bảng 20. Chi phí cá nhân của công việc hiện tại (%)	37
Bảng 21. Thích tìm việc khác	38

Các từ viết tắt

CIDA	Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada
GDI	Chỉ số phát triển giới
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GSO	Tổng cục thống kê
HDI	Chỉ số phát triển con người
IDRC	Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Quốc tế
MPDF	Chương trình phát triển sông Mê Kông
SOE	Doanh nghiệp Nhà nước
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
UNRISD	Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội của Liên hợp quốc
VLSS	Điều tra mức sống của Việt Nam
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

Tóm tắt

Nghiên cứu này đề cập đến ý nghĩa của toàn cầu hoá đối với vấn đề giới và nghèo đói trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Cũng như ở những nước khác, ngành công nghiệp may hướng vào xuất khẩu của Việt Nam là một nguồn tạo việc làm chính cho phụ nữ. Đồng thời phụ nữ cũng tham gia tích cực vào thị trường trong nước thông qua khu vực Nhà nước và tư nhân và các hoạt động kinh tế phi chính thức. Nghiên cứu này sử dụng các số liệu điều tra để so sánh các đặc tính, điều kiện và sở thích của phụ nữ làm việc cho thị trường trong nước và thế giới để đánh giá họ là ai, họ khác nhau ra sao và công việc có ý nghĩa như thế nào đối với họ.

Chúng tôi phát hiện thấy rằng công nhân may dường như là một nhóm có đặc điểm riêng biệt - trẻ, độc thân, ít nhất là tốt nghiệp trung học, những người mới di cư đến từ các vùng nông thôn. Những phụ nữ làm việc cho thị trường trong nước có mức độ đa dạng hơn và bao gồm cả các cư dân lớn tuổi của thành phố với trình độ học vấn cao hơn làm việc cho Nhà nước, cũng như nhóm phụ nữ đa dạng hơn làm việc trong khu vực tư nhân và các công việc tự trả lương. Đối với một số phụ nữ, đi làm công nhân may là một chiến lược đa dạng hoá của các hộ gia đình nông thôn; trong khi đối với số khác, điều này thể hiện nỗ lực muốn được tự chủ hơn. Tỷ lệ người muốn có một hình thức làm việc khác trong công nhân may cao hơn so với nhóm công nhân các ngành khác, phản ánh tình trạng giờ làm việc kéo dài và điều kiện làm việc mang tính bóc lột. Trong khi những người làm việc trong khu vực Nhà nước không thuộc ngành may cảm thấy mức độ hài lòng cao về công việc của mình, thì lĩnh vực này không phải là cơ hội lựa chọn cho tất cả mọi người. Những phụ nữ trẻ di cư từ các làng quê coi việc làm trong lĩnh vực may là cơ hội kiếm tiền và tạo lập việc làm cho bản thân.

Nghiên cứu này đưa ra kết luận rằng trừ khi giảm được tình trạng thất nghiệp và thất nghiệp trá hình ở nông thôn, lao động nữ sẽ vẫn tiếp tục đổ xô vào ngành may mặc, bất kể điều kiện làm việc và tiền lương ra sao.

Giới thiệu

Nghiên cứu này đề cập đến ý nghĩa của toàn cầu hoá đối với vấn đề giới và đói nghèo trong bối cảnh của Việt Nam. Ngày càng có nhiều lý thuyết về mối quan hệ này do chúng thường diễn ra trong các nước đang, hoặc đã chuyển từ một nền kinh tế thị trường bị quản lý chặt sang tự do hơn. Điểm khác biệt trong bối cảnh của Việt Nam là việc hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế toàn cầu diễn ra như là một khía cạnh của sự thay đổi cơ bản hơn nhiều về chế độ chính sách: quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung với vai trò chi phối của Nhà nước trong mọi lĩnh vực của cuộc sống kinh tế, xã hội sang một nền kinh tế chú trọng hơn đến các lực lượng thị trường cả trong và ngoài nước.

Năm 1986, đối mặt với cuộc khủng hoảng kinh tế, Việt Nam phát động một chương trình đổi mới kinh tế với mục tiêu tạo ra tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội thông qua việc cải cách hợp tác xã nông nghiệp nhằm tạo thuận lợi cho sản xuất hộ gia đình, mở cửa kinh tế đối với đầu tư và thương mại nước ngoài, tự do hoá giá cả, giảm vai trò của khu vực Nhà nước đi đối với khuyến khích doanh nghiệp tư nhân.

Cuộc cải cách kinh tế đã thu được thành công đáng chú ý. Tốc độ tăng trưởng hàng năm của tổng sản phẩm quốc nội GDP tăng từ 2,3% năm 1986 lên mức trung bình 7,6% năm trong giai đoạn 1993-2005. Khu vực công nghiệp chế tạo dẫn đầu về tăng trưởng. Trong 14 năm qua, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng của khu vực chế tạo đạt mức trung bình 11% năm, so với 4% trong nông nghiệp và 7% của khu vực dịch vụ.

Xuất khẩu đã tăng nhanh chóng trong giai đoạn này, đạt mức đầy ấn tượng 21% năm trong giai đoạn 1993-2003. Tính đến 2003, kim ngạch xuất khẩu chiếm 60% GDP. Trong khi hàng xuất khẩu nông sản chiếm đa số trong những năm đầu, thì tính đến 2002 tỉ trọng của nhóm hàng này trong kim ngạch xuất khẩu hàng hoá đã giảm còn 22%. Đồng thời, tỉ trọng hàng chế tạo đã tăng lên trên 50%. Năm 2004, chỉ riêng dệt may đã chiếm 16% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Tăng trưởng kinh tế đi liền với việc giảm nghèo nhanh chóng. Cuộc cải cách kinh tế của Việt Nam diễn ra trong bối cảnh có nhiều điều kiện thuận lợi ban đầu cho việc giảm nghèo, bao gồm việc phân phối tài sản và thu nhập tương đối đồng đều, sự hỗ trợ cao của Nhà nước đối với đầu tư xã hội. Các chỉ báo phát triển con người như Chỉ số phát triển con người (HDI) của Liên hợp quốc (UNDP) thể hiện nhất quán rằng Việt Nam đã đạt kết quả tốt hơn so với các nước có cùng mức, thậm chí cao hơn về thu nhập đầu người.¹ Tỉ lệ nghèo đã giảm từ 60% trước đổi mới xuống còn 24% vào năm 2004. Tuy nhiên, những thành tựu này không được phân bổ một cách đồng đều. Trong khi một số yếu tố như giáo dục, qui mô hộ gia đình, dân tộc và khu vực địa lý giúp giải thích sự khác biệt về tỉ lệ hộ nghèo, thì sự chênh lệch lớn nhất xảy ra giữa khu vực thành thị và nông thôn. Theo báo cáo nghiên cứu mới đây của Ngân hàng Thế giới, "với các điều kiện khác giống nhau, hộ gia đình ở thành thị chi tiêu cao hơn 78% so với hộ nông thôn. Tác động này làm lu mờ tất cả các yếu tố khác, kể cả về trình độ học vấn cao hơn" (World Bank 2003, 23).

Giảm nghèo, nhất là ở nông thôn, vẫn là một trong những thách thức lớn đối với Việt Nam. Do tốc độ tăng dân số cao trong quá khứ, Việt Nam là nước đông dân thứ 12 trên thế giới, với tổng dân số 81,3 triệu người và lực lượng lao động 43,3 triệu người năm 2003. Mặc dù tốc độ tăng dân số đã giảm, thì với cơ cấu dân số trẻ của Việt Nam có nghĩa là sẽ

¹ Năm 2003, Việt Nam xếp hạng thứ 108 về HDI, cao hơn so với Indonesia, Ai cập và Nam Phi

có khoảng 1 triệu người tham gia lực lượng lao động mỗi năm (Đặng Nguyên Anh, 2000, 67). Dân số nông thôn chiếm 75% dân số và trên 90% người nghèo (World Bank 2005, 14). Tỉ trọng lao động nông nghiệp đã giảm từ 72% năm 1993 xuống 55% năm 2004. Nhưng với khoảng 1.000 người/km² đất canh tác, khu vực trồng trọt vẫn là một khu vực đông đúc nhất trên thế giới.

Tâm điểm của mục tiêu giảm nghèo vì thế là tạo đủ việc làm và đủ việc làm được trả lương tốt, nhằm giảm thất nghiệp và cả thất nghiệp trá hình, nhất là ở khu vực nông thôn và hấp thụ số mới tham gia lực lượng lao động. Nhiều hộ gia đình nông thôn đã chọn cách di cư, tập thể hoặc cá nhân, đến các khu vực thành thị để kiếm việc làm. Trước đổi mới, việc di cư đến các thành phố bị kiểm soát chặt chẽ thông qua hệ thống giấy phép thường trú, bắt buộc những người di cư phải đăng ký với chính quyền thành phố. Những hạn chế về đi lại đã được dỡ bỏ, mặc dù những người di cư vẫn cần phải có được giấy phép tạm trú ở nơi mà họ đến.

Tăng trưởng việc làm trong lĩnh vực công nghiệp là thấp so với tăng trưởng sản lượng và so với các nước định hướng xuất khẩu khác trong khu vực. Cách giải thích thường gặp về tốc độ tăng việc làm chậm trong công nghiệp chế tạo là chính sách của chính phủ thiên về đầu tư sử dụng nhiều tư bản, đặc biệt là trong khu vực Nhà nước (Belser 2000; Steer và Tausig 2002). Tuy nhiên, Jenkins (2004) lập luận rằng lý do chính của tốc độ tăng việc làm chậm là năng suất lao động trong giai đoạn khởi đầu đổi mới của Việt Nam ở mức quá thấp. Sự gia tăng năng suất lao động đã ngăn cản các doanh nghiệp chế tạo không thuê thêm lao động. Nếu cách giải thích này là đúng, thì chúng ta có thể kỳ vọng tốc độ tăng việc làm sẽ tăng lên khi năng suất lao động đuổi kịp mức chuẩn khu vực.

Sự tăng trưởng của ngành công nghiệp may xuất khẩu ở Việt Nam

Công nghiệp dệt may không phải là ngành mới ở Việt Nam. Trước đổi mới, khi chủ yếu thuộc sở hữu Nhà nước, ngành này sản xuất cho cả thị trường nội địa và xuất khẩu sang Đông Âu và Liên Xô. Sự sụp đổ của khối Đông Âu đã gây ra bước tụt lùi lớn cho các nhà sản xuất dệt may. Dấu mốc lịch sử cực kỳ quan trọng cho sự hồi sinh của ngành này là giao dịch thương mại năm 1992 với Châu Âu, đem lại cho Việt Nam khả năng tiếp cận thông qua hạn ngạch đến một trong những thị trường lớn nhất thế giới. Việc bình thường hoá quan hệ với Mỹ năm 1995 và Hiệp định thương mại song phương ký năm 2000 đã tạo ra điều kiện cho sự phục hồi và tăng trưởng trong thập kỷ qua. Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may đã tăng từ 200 triệu USD năm 1990 lên 4,4 tỉ USD năm 2004. Mỹ và EU là các nhà nhập khẩu lớn nhất hàng dệt may của Việt Nam, lần lượt chiếm 57% và 17% giá trị xuất khẩu năm 2004.²

Tỉ trọng hàng may mặc trong xuất khẩu của Việt Nam lớn hơn nhiều so với các nước Đông nam Á khác (Hill 2000). Sản phẩm dệt chủ yếu sản xuất cho thị trường nội địa, và ngành may xuất khẩu dựa chủ yếu vào nguyên liệu nhập khẩu (Thoburn, Nguyễn và Nguyễn 2002, 12). Mặc dù trước đây khu vực Nhà nước chiếm áp đảo, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh hiện chiếm gần 1/2 tổng sản lượng. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng trưởng cực kỳ nhanh chóng, vượt xa các doanh nghiệp Nhà nước (SOEs), hộ kinh

² Việt Nam không còn phải chịu hạn ngạch hàng dệt may xuất khẩu sang EU, nhưng hạn ngạch vào Mỹ vẫn có hiệu lực cho tới khi Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO)

doanh và doanh nghiệp tư nhân trong nước; nhóm sau cùng này chỉ chiếm có 1% sản lượng (Nadvi và Thoburn 2004, 253). Theo các nhà phân tích công nghiệp, các doanh nghiệp nước ngoài hiện chiếm 70% đến 75% giá trị xuất khẩu hàng may mặc.

Dệt may là ngành sử dụng nhiều lao động và đã tạo ra nhiều việc làm nhất trong các ngành công nghiệp. Tổng cục Thống kê ước tính rằng, năm 1990 có 443.500 công nhân làm việc trong lĩnh vực dệt may và đến 2003 con số này đã tăng lên 575.000. Tuy nhiên, có một sự chuyển dịch lao động từ dệt sang may trong giai đoạn này do quá trình sắp xếp lại các doanh nghiệp dệt Nhà nước đã làm giảm gần 1/3 tổng số lao động của ngành này. Năm 2003, gần 78% số công nhân trong ngành là phụ nữ. Một số đông công nhân cũng được cho là làm việc trong khu vực phi chính thức hoặc không được thống kê, mặc dù trên thực tế chúng tôi không biết có bao nhiêu lao động tham gia, hay xu hướng tăng hoặc giảm việc làm qua thời gian.

Cũng có một số khác biệt về loại lao động trong hai ngành này. Các cuộc điều tra của Tổng cục Thống kê cho thấy rằng 51% lao động dệt may đã hoàn thành giáo dục phổ thông cơ sở và 38% đã tốt nghiệp trung học phổ thông. Tuy vậy, trình độ giáo dục trong các doanh nghiệp dệt có vẻ cao hơn chút ít so với may, một phần do ngành dệt sử dụng công nghệ tiên tiến hơn. Ngành may cũng sử dụng nhiều phụ nữ hơn, cũng giống như ở các nước khác có ngành may xuất khẩu. Vì thế, sự tăng trưởng của ngành may và thu hẹp của ngành dệt đã làm tăng tỉ trọng lao động nữ trong toàn ngành.

Tóm lại, ngành dệt may đã có đóng góp to lớn cho quá trình công nghiệp hoá và thu xuất khẩu của Việt Nam và đã trở thành một nguồn tạo việc làm quan trọng, nhất là cho lao động nữ. Ngành này sẽ vẫn giữ vai trò trung tâm trong chiến lược phát triển và giảm nghèo của Việt Nam trong tương lai trước mắt. Nghiên cứu này tập trung vào ý nghĩa về việc làm trong ngành dệt may đối với lao động nữ. Tuy nhiên, trước hết chúng tôi đặt sự phân tích trong một bối cảnh rộng hơn về giới và nghèo đói ở Việt Nam.

Giới, Việc làm và Nghèo đói ở Việt Nam

Quan hệ giới ở Việt Nam không có sự bất bình đẳng quá lớn về các khía cạnh tuổi thọ, sức khoẻ, dinh dưỡng, việc làm và tự do đi lại như thường thấy ở một số nơi khác trong thế giới đang phát triển. Xét theo Chỉ số phát triển giới (GDI) của UNDP, năm 2003 Việt Nam xếp thứ 83 trong số 177 nước, cao hơn nhiều nước giàu hơn về thu nhập đầu người. Các chuẩn mực và thông lệ về giới dễ phù hợp với truyền thống văn hoá quân bình chủ nghĩa ở Đông Nam Á hơn so với nền văn hoá gia trưởng cứng nhắc ở Đông và Nam Á (Kebeer 2003). Trong lịch sử, phụ nữ nông thôn Việt Nam thường làm việc đồng áng và đóng vai trò áp đảo trong thương mại (Nguyễn Từ Chi 1991; Houtart và Lemercinier 1984). Các số liệu gần đây đã khẳng định vai trò của nữ giới trong các hoạt động kinh tế (Dollar và Litvack 1998; Desai 1995; và Fong 1994). Theo Tổng cục Thống kê, năm 2003 có khoảng 73,3% nữ giới và 80,5% nam giới trong độ tuổi 15-60 tham gia hoạt động kinh tế.

Tuy nhiên, sự bất cân đối về giới trong phân bổ vai trò và trách nhiệm thực sự làm gia tăng bất bình đẳng ở một số khía cạnh nhất định. Quan trọng nhất, phụ nữ phải đảm nhận phần